

Họ và tên thí sinh: _____ Trường: _____ Lớp: _____ Phòng thi: _____ Số báo danh: _____				Chữ ký giám thị 1	Chữ ký giám thị 2	SỐ CỦA MỖI BÀI Từ 1 đến 30 do Giám thị ghi	
						SỐ PHÁCH do CT HĐ chấm thi ghi	
Điểm bằng số		Điểm bằng chữ		Chữ ký giám khảo 1		Chữ ký giám khảo 2	
						SỐ PHÁCH do CT HĐ chấm thi ghi	
						SỐ CỦA MỖI BÀI Từ 1 đến 30 do Giám thị ghi	
Điểm phần I	Điểm phần II	Điểm phần III	Điểm phần IV	Điểm phần V	Điểm phần VI	Điểm phần VII	Điểm tổng

I. 听力理解 : Nghe hiểu (1,0 分)

*** 听后判断正误 : Nghe phán đoán đúng sai (0,25 x 2 = 0,5 分)**

1. 我不去工厂, 我去学校。 ()

2. 他们有四个人。 ()

*** 听后选择正确 : Nghe xong chọn đáp án đúng (0,25 x 2 = 0,5 分)**

3. 她们是谁? A. 姐姐 B. 她的朋友 C. 哥哥 D. A 与 B

4. 谁是工程师? A. 姐姐 B. 她的朋友 C. 哥哥 D. 哥哥的朋友

II. 选择正确答案 : Chọn đáp án đúng (0,25 x 12 = 3,0 分)

5. 相识 : A. xiānshí B. xiànshí C. xiāngshí D. xiàngshí

6. 家庭 : A. jiādíng B. jiāting C. jiāding D. jiātìng

7. yǐjīng : A. 已经 B. 已经 C. 己经 D. 以经

8. diànrshì : A. 电报 B. 电车 C. 电视 D. 电机

9. 你 _____ 什么名字?

A. 在 B. 是 C. 做 D. 叫

10. 房子里有一 _____ 桌子。

A. 张 B. 把 C. 台 D. 个

11. 小陈 _____ 做作业。

A. 也 B. 在 C. 都 D. 的

12. 他 _____ 学生学汉语。

A. 读 B. 叫 C. 教 D. 写

13. 阮明山和阮玉兰都是他_____学生。

A.们

B.家

C.不

D.的

14. 我_____他都去学校。

A.和

B.的

C.们

D.是



15.

A.工作

B.不忙

C.学习

D.很忙



16.

A.胡志明

B.胡志明市

C.胡士明市

D.胡士明

III. 阅读理解：

* 按照短文内容判断：(对“√”，错“X”) Dựa vào nội dung đoạn văn phán đoán đúng sai (0,25 x 4 = 1,0 分)

这是阮明山的房子。

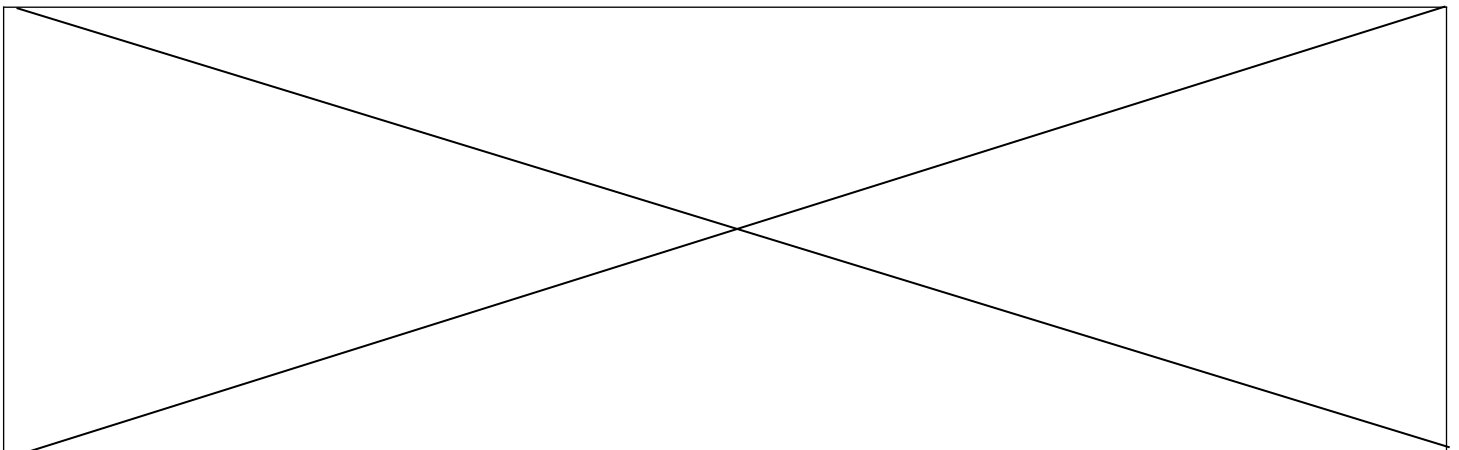
房子里有一张桌子和一把椅子。桌子上有一台收音机和一台彩电。阮明山在听汉语录音。晚上，他和哥哥都看电视。

17. 这是一个学生的房子。 ()

18. 房间里有一台电视。 ()

19. 桌子有一台收音机。 ()

20. 阮明山在房子里看电视。 ()



*按照上面短文的内容选择正确答案 : Dựa vào nội dung đoạn văn trên chọn đáp án chính xác:

(0,25 x 2 = 0,5 分)

21. 这是谁的房子 ?

- A. 阮玉兰 B. 他的哥哥 C. 他的弟弟 D. 阮明山

22. 晚上, 他哥哥做作业吗 ?

- A. 做完了 B. 不做 C. 看电视 D. 做作业

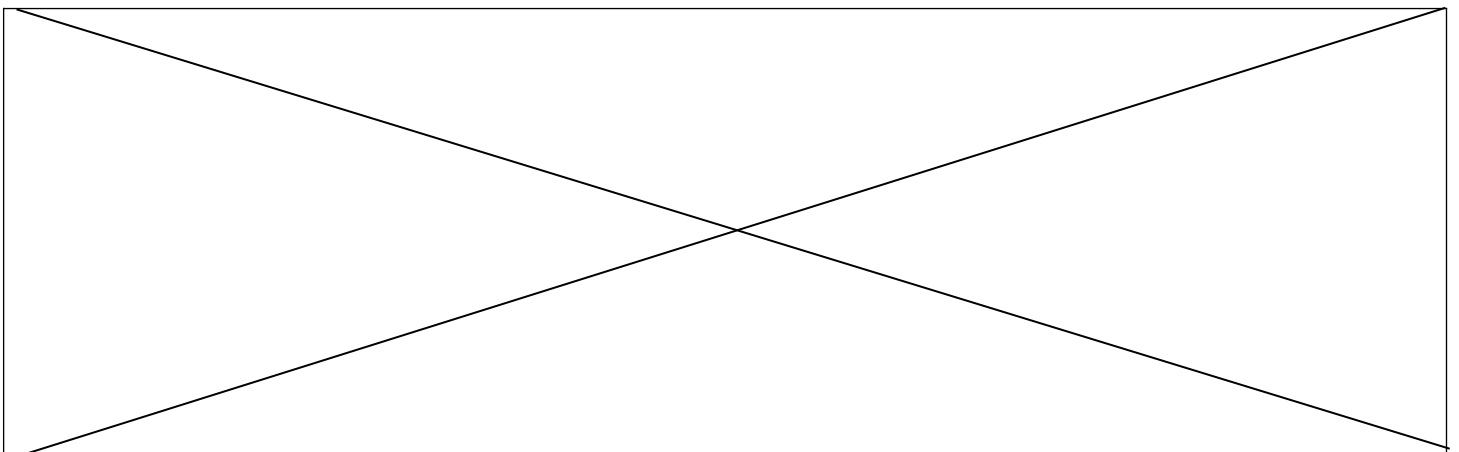
IV. 选词填空 : Chọn từ điền vào chỗ trống (0,25 x 6 = 1,5 分)

这是我的 (23)。他是学生, 他 (24) 汉语。现在他 (25) 做作业。作业做完 (26), 他去 (27) 录音。晚上他不做作业, 他 (28) 哥哥看电视。

23. A. 老师 B. 朋友 C. 爸爸 D. 哥哥
24. A. 听 B. 叫 C. 做 D. 学
25. A. 在 B. 不 C. 也 D. 都
26. A. 吧 B. 呢 C. 了 D. 的
27. A. 听 B. 学 C. 叫 D. 做
28. A. 的 B. 和 C. 说 D. 叫

V. 填上适当词语 : Điền từ thích hợp (0,25 x 6 = 1,5 分)

29. 你的朋友是 _____ ?
30. 我家有五 _____ 人。
31. 这 _____ 我的朋友的哥哥。
32. 有 _____ 了, 我们去看电影吧!
33. 他们 _____ 都是河内人。
34. 我去 _____ 一个朋友。



VI. 整理句子 : Sắp xếp từ thành câu (0,25 x 2 = 0,5 分)

35. 玉兰的 / 汉语老师 / 不是 / 姐姐

36. 我们 / 看电视 / 听录音 / 不忙 / 在家里 / 今天

VII. 变换句子 : *Viết lại câu theo yêu cầu trong ngoặc (0,25 x 4 = 1,0 分)*

37. 姐姐去学校。 (改成问句)

38. 他们的汉语教师是吴明进老师。 (改成问句)

39. 今天他很忙。 (改成否定句)

40. 哥哥是初中学生。 (改成否定句)

-----Hết-----

Thí sinh không sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ 1
NĂM HỌC 2025-2026 – TRUNG 6**

I. 听后判断正误 : *Nghe phán đoán đúng sai (0,25 x 2 = 0,5 分)*

1. 我不去工厂, 我去学校。 (X)

2. 他们有四个人。 (√)

听后选择正确 : *Nghe xong chọn đáp án đúng (0,25 x 2 = 0,5 分)

3. 她们是谁? A. 姐姐 B. 她的朋友 C. 哥哥 .A 与 B

4. 谁是工程师? .姐姐 B. 她的朋友 C. 哥哥 D. 哥哥的朋友

II. 选择正确答案 : *Chọn đáp án đúng (0,25 x 12 = 3,0 分)*

5. 相识 : A . xiānshí B. xiànshí . xiāngshí D. xiàngshí

6. 家庭 : A. jiādíng . jiāting C. jiādìng D. jiātìng

7. yǐjīng : . 已经 B. 已经 C. 己经 D. 以经

8. diànshì : A. 电报 B. 电车 . 电视 D. 电机

9.你_____什么名字？

A. 在 B. 是 C. 做 D. 叫

10. 房子里有一_____桌子。

A. 张 B. 把 C. 台 D. 个

11. 小陈_____做作业。

A. 也 B. 在 C. 都 D. 的

12. 他_____学生学汉语。

A. 读 B. 叫 C. 教 D. 写

13. 阮明山和阮玉兰都是他_____学生。

A. 们 B. 家 C. 不 D. 的

14. 我_____他都去学校。

A. 和 B. 的 C. 们 D. 是



15.

A. 工作 B. 不忙 C. 学习 D. 很忙



16.

A. 胡志明 B. 胡志明市 C. 胡士明市 D. 胡士明

III. 阅读理解：

* 按照短文内容判断：(对“√”，错“X”) Dựa vào nội dung đoạn văn phán đoán đúng sai (0,25 x 4 = 1,0 分)

这是阮明山的房子。

房子里有一张桌子和一把椅子。桌子上有一台收音机和一台彩电。阮明山在听汉语录音。晚上，他和哥哥都看电视。

17. 这是一个学生的房子。 (√)

18. 房间里有一台电视。 (√)

19. 桌子有一台收音机。 (X)

20. 阮明山在房子里看电视。 (√)

* 按照上面短文的内容选择正确答案：Dựa vào nội dung đoạn văn trên chọn đáp án chính xác (0,25 x 2 = 0,5 分)

21. 这是谁的房子？

A. 阮玉兰 B. 他的哥哥 C. 他的弟弟 D. 阮明山

22. 晚上，他哥哥做作业吗？

- A.做完了 .不做 C.看电视 D.做作业

IV. 选词填空 : Chọn từ điền vào chỗ trống : (0,25 x 6 = 1,5 分)

这是我的 (23) 。他是学生，他 (24) 汉语。现在他 (25) 做作业。作业做完 (26) ，他去 (27) 录音。晚上他不做作业，他 (28) 哥哥看电视。

23. A.老师 .朋友 C.爸爸 D.哥哥
 24. A.听 B.叫 C.做 .学
 25. .在 B.不 C.也 D.都
 26. A.吧 B.呢 .了 D.的
 27. .听 B.学 C.叫 D.做
 28. A.的 .和 C.说 D.叫

V. 填上适当词语 : Điền từ thích hợp (0,25 x 6 = 1,5 分)

29. 你的朋友是 谁 ?
 30. 我家有五 口 人。
 31. 这 是 我的朋友的哥哥。
 32. 有 票 了，我们去看电影吧！
 33. 他们 一家人 都是河内人。
 34. 我去 看 一个朋友。

VI. 整理句子 : Sắp xếp từ thành câu (0,25 x 2 = 0,5 分)

35. 玉兰的 / 汉语老师 / 不是 / 姐姐
玉兰的姐姐不是汉语老师。

36. 我们 / 看电视 / 听录音 / 不忙 / 在家里 / 今天
今天不忙听录音，我们在家里看电视。

VII. 变换句子 : Viết lại câu theo yêu cầu trong ngoặc (0,25 x 4 = 1,0 分)

37. 姐姐去学校。 (改成问句)
姐姐去哪儿？ (姐姐去学校吗？)

38. 他们的汉语教师是吴明进老师。 (改成问句)
他们的汉语教师是谁？ (他们的汉语教师是吴明进老师吗？)

39. 今天他很忙。 (改成否定句)
今天他不忙。

40. 哥哥是初中学生。 (改成否定句)
哥哥不是初中学生。

DUYỆT CỦA BGH	DUYỆT CỦA TTCM	Bình Tiên, Ngày 25 tháng 11 năm 2025 NGƯỜI RA ĐỀ
Nguyễn Thu Thảo	Lê Diệp Trương Khanh	Trần Tuyết Liên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ I
NĂM HỌC 2025-2026 – KHỐI 6

Nội dung kiến thức	Cấp độ nhận biết		Cấp độ thông hiểu		Cấp độ vận dụng				Tổng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I- Listen to the recording and do as directed : 听力 (2 句对/错和 2 句填空) (1pt)	2		2						Số câu : 4 (1,0 đ)
II- Choose the best option (A,B,C or D) to complete each sentence : 选择正确答案 (3 pts) 2 prepositions, 2 word meaning, 2 functional language, 1 verb tense, 1 verb form, 1 word form, 1 conjunction, 2 pictures (or signs)	4		3		4		1		Số câu : 12 (3,0 đ)
III- Read the passage and decide if the statements are True or false. Choose the correct answers for the last 2 questions : 阅读理解 (1,5 pts)	2		2		1		1		Số câu: 6 (1,5 đ)
IV- Read the passage and choose : 阅读后选择答案 A, B, C or D(1,5 pts)	2		2		1		1		Số câu : 6 (1,5 đ)
V- Use the correct form of words in the parentheses : 填上适当词语 (1,5 pts)		2		2		1		1	Số câu: 6 (1,5 đ)
VI- Rearrangement : 重组句子		1				1			Số câu: 2 (0,5đ)

(0,5 pt)									
VII- Transformations : 改写句子 (2 pts)		1		1		1		1	Số câu: 4 (1,0đ)
Tổng số câu: 40 Tổng số điểm: 10 Tỷ lệ: 100%	10	4	9	3	6	3	3	2	Số câu :40 Số điểm 10,0 100 %